

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
CƠ SỞ HẠ TẦNG - CINDE**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - quận Lê Chân - TP.Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 -5
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - quận Lê Chân - TP.Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng trình bày Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 như sau:

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (CINDE) (dưới đây viết tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 03/12/2009.

Trụ sở Công ty đặt tại Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán: CID.

Vốn điều lệ của Công ty: **10.820.000.000** đồng (Mười tỷ, tám trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Trong đó vốn góp và tỷ lệ vốn góp của các cổ đông là **10.820.000.000** đồng. Chi tiết:

STT	Tên cổ đông	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông Nhà nước	976.320.000	9,02
2	Cổ đông khác	9.843.680.000	90,98
	Cộng	10.820.000.000	100

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong năm 2013, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng; kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước;
- Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng, bất động sản, vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng, hàng tiêu dùng, hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm, nông sản; khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

4. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty

Thành phần Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2013 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Trần Duy Hải	Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật
Ông Lê Trực	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Huy	Ủy viên
Ông Hoàng Cảnh	Ủy viên
Ông Trần Hải Nguyên Long	Ủy viên
Bà Trần Thị Hải Bảo Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thiết	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Huy Số	Trưởng ban
Ông Vũ Trọng Hiệp	Ủy viên
Ông Vũ Văn Thành	Ủy viên

Ban Giám đốc:

Ông Trần Duy Hải	Giám đốc
Ông Trần Hải Nguyên Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thiết	Phó Giám đốc

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

6. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

7. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở - Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

8. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12 /2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Giám đốc

Trần Duy Hải

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng (sau đây viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/01/2014, từ trang 06 đến trang 30 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2014

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &
DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Vũ Khánh Linh

Số GCNĐKHNKT: 2355-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Vũ Khắc Chuyên

Số GCNĐKHNKT: 0160-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.340.434.245	21.220.665.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.912.872.761	6.995.709.201
1. Tiền	111		1.777.872.761	1.795.709.201
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.135.000.000	5.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	7.468.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	7.468.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.671.190.246	6.304.727.192
1. Phải thu khách hàng	131		1.955.990.620	2.369.199.075
2. Trả trước cho người bán	132		2.643.181.380	2.878.857.345
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	274.267.328	1.124.544.192
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(202.249.082)	(67.873.420)
IV. Hàng tồn kho	140		6.531.113.811	0
1. Hàng tồn kho	141	V.4	6.531.113.811	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.225.257.427	452.228.842
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		206.515.834	27.194.842
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		699.671.442	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	319.070.151	425.034.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.837.017.869	8.580.181.898
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		7.570.190.834	8.321.511.022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.324.988.107	8.076.308.295
<i>Nguyên giá</i>	222		19.249.173.681	18.794.348.271
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(11.924.185.574)	(10.718.039.976)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	245.202.727	245.202.727
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		245.000.000	230.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	245.000.000	230.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.827.035	28.670.876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	21.827.035	28.670.876
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.177.452.114	29.800.847.133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.224.454.828	16.131.218.370
I. Nợ ngắn hạn	310		12.711.869.828	13.943.480.370
2. Phải trả người bán	312		323.289.364	345.890.264
3. Người mua trả tiền trước	313		11.952.021.476	10.951.222.818
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	77.034.000	667.922.250
6. Chi phí phải trả	316	V.17	178.561.778	1.439.209.798
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	291.748.337	650.020.367
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(110.785.127)	(110.785.127)
II. Nợ dài hạn	330		1.512.585.000	2.187.738.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.512.585.000	2.187.738.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.952.997.286	13.669.628.763
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	10.952.997.286	13.669.628.763
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.820.000.000	10.820.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.705.242.440	2.705.242.440
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(732.913.268)	(720.503.828)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		54.755.669	54.755.669
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		281.527.658	281.527.658
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(2.175.615.213)	528.606.824
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.177.452.114	29.800.847.133

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			137,35	137,11

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2013**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.298.010.381	10.663.639.213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	1.298.010.381	10.663.639.213
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	833.527.235	9.382.588.883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		464.483.146	1.281.050.330
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	437.856.587	1.810.931.987
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	5.704	510.000.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.099.503.018	2.077.428.090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.197.168.989)	504.554.227
11. Thu nhập khác	31	VI.40	397.671.982	597.533.382
12. Chi phí khác	32	VI.41	1.275.555.627	273.724.992
13. Lợi nhuận khác	40		(877.883.645)	323.808.390
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.075.052.634)	828.362.617
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.42	0	279.985.363
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.43	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.075.052.634)	548.377.254
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.45	(2.102,93)	543,28

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)***Năm 2013**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.416.458.000	5.546.053.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(8.879.616.245)	(6.336.304.882)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.464.665.788)	(1.091.016.924)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(458.984.324)	(200.113.517)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	298.719.641	178.070.311
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.615.342.225)	(1.686.797.948)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.703.430.941)	(3.590.109.560)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(636.363.636)	(41.723.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	21.468.000.000	6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.000.000)	(230.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	816.373.281	1.696.153.488
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.633.009.645	7.424.430.488
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(12.409.440)	(329.475.948)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(512.148.000)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.409.440)	(841.623.948)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.082.830.736)	2.992.696.980
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.995.709.201	4.003.009.722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.704)	2.499
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	4.912.872.761	6.995.709.201

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (CINDE) (dưới đây viết tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 03/12/2009.

Trụ sở Công ty đặt tại Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty: **10.820.000.000** đồng (Mười tỷ, tám trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Trong đó vốn góp và tỷ lệ vốn góp của các cổ đông là **10.820.000.000** đồng. Chi tiết:

STT	Tên cổ đông	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông Nhà nước	976.320.000	9,02
2	Cổ đông khác	9.843.680.000	90,98
Cộng		10.820.000.000	100

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong năm 2013, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng; kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước;
- Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng. Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng, bất động sản, vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng, hàng tiêu dùng, hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm, nông sản; khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (đ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25/4/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC "*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định*" có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013, áp dụng từ năm tài chính năm 2013 và thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định*".

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc "*Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/6/2013 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định*”.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản chi phí phải trả nhà thầu phụ của các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu nhưng Công ty chưa thực hiện việc quyết toán đối với các nhà thầu phụ này.

Cơ sở ghi nhận các khoản trích trước dựa vào khối lượng công việc tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá giao khoán trong các hợp đồng giao khoán nội bộ liên quan.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá.

Doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được xác định căn cứ trên hóa đơn GTGT và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu được ghi nhận theo giá bán chưa có thuế GTGT.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản đầu tư tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ...) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ
Tiền	1.777.872.761	1.795.709.201
Tiền mặt tại quỹ	14.068.942	470.650.399
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.763.803.819	1.325.058.802
Các khoản tương đương tiền	3.135.000.000	5.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.135.000.000	5.200.000.000
Cộng	4.912.872.761	6.995.709.201

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

	31/12/2013		01/01/2013	
	USD	đ	USD	đ
Tiền gửi đồng Việt Nam tại:				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Phòng		1.084.042.202		1.125.838.256
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hải Phòng		1.849.712		1.820.149
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Lê Chân		1.211.246		1.191.863
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Hồng Bàng		669.506.960		169.098.319
- Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - chi nhánh Hải Phòng		1.757.081		1.729.594
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng		980.195		1.365.485
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - chi nhánh Hải Phòng		1.035.782		20.643.854
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - chi nhánh Hải Phòng		523.930		515.555
Tiền gửi USD tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - chi nhánh Hồng Bàng	137,35	2.896.711	137,11	2.855.727
Cộng	137,35	1.763.803.819	137,11	1.325.058.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Phòng:		
- Tiền gửi có kỳ hạn 7 tháng	0	7.468.000.000
Cộng	0	7.468.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ
Công ty Cổ phần Phát triển Vật liệu Xây dựng (Chi phí thành lập nhà máy gạch) (*)	0	538.151.675
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	6.949.306	385.466.000
Ông Nguyễn Minh Thủy	156.537.449	156.537.449
Ông Vũ Đức Thuận	9.366.246	7.832.400
Ông Bùi Hữu Lâm	0	29.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	6.819.924	7.556.668
Xí nghiệp xây dựng 3	89.263.003	0
Ông Mai Khắc Hải	4.600.000	0
Công ty An Cường	731.400	0
Cộng	274.267.328	1.124.544.192

(*) Đây là khoản chi hộ Công ty Cổ phần Phát triển Vật liệu xây dựng, liên quan dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất gạch siêu nhẹ tại Cụm công nghiệp Tân Liên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng mà Công ty cam kết đầu tư với số vốn góp là: **6.000.000.000 đồng** chiếm 40% vốn điều lệ (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042953 ngày 21/12/2009 của Công ty Cổ phần Phát triển Vật liệu xây dựng). Do khó khăn chung của nền kinh tế các nguồn vốn đầu tư bị cắt giảm, đến thời điểm 31/12/2013, Công ty Cổ phần Phát triển Vật liệu xây dựng đã giải thể và đóng mã số thuế. Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định ngừng dự án, xác định không thu hồi được và xử lý công nợ với khoản công nợ trên.

4. Hàng tồn kho

	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.531.113.811	0
Cộng	6.531.113.811	0

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	49.305.790	0
Thuế TNDN nộp thừa	7.192.361	0
Tiền thuê đất nộp thừa	253.886.000	425.034.000
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp nộp thừa	8.686.000	0
Cộng	319.070.151	425.034.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2013	15.253.486.440	2.294.672.708	1.097.168.992	149.020.131	18.794.348.271
- Mua trong năm	0	636.363.636	0	0	636.363.636
- Giảm theo TT 45/TT-BTC	0	(64.318.095)	0	(117.220.131)	(181.538.226)
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/12/2013	15.253.486.440	2.866.718.249	1.097.168.992	31.800.000	19.249.173.681
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2013	7.953.743.879	1.625.566.365	1.006.931.823	131.797.909	10.718.039.976
- Khấu hao trong kỳ	1.013.112.876	272.751.378	84.597.349	2.944.447	1.373.406.049
- Giảm theo TT 45/TT-BTC	0	(64.318.095)	0	(102.942.356)	(167.260.451)
Tại 31/12/2013	8.966.856.754	1.833.999.648	1.091.529.172	31.800.000	11.924.185.574
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2013	7.299.742.561	669.106.343	90.237.169	17.222.222	8.076.308.295
Tại 31/12/2013	6.286.629.686	1.032.718.601	5.639.821	0	7.324.988.107

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay:

- Giá trị còn lại tài sản cố định trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 6.286.629.685 đồng.
- Giá trị còn lại tài sản cố định sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 6.286.629.685 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 751.123.127 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 589.584.901 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định chờ thanh lý: 0 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ
Trang trí nội thất nhà làm việc chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh của Công ty	245.202.727	245.202.727
Cộng	245.202.727	245.202.727

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ
Góp vốn đầu tư xây nhà nuôi yến và kinh doanh yến sào	245.000.000	230.000.000
Cộng	245.000.000	230.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	21.827.035	28.670.876
Cộng	21.827.035	28.670.876

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	451.562.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	216.360.030
Thuế nhà đất	77.034.000	0
Cộng	77.034.000	667.922.250

17. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Trích trước chi phí cho các công trình	0	1.439.209.798
- Công trình Hợp phần thoát nước gói thầu 4A	0	1.100.000.000
- Công trình Tân liên giai đoạn 2	0	339.209.798
Trích trước chi phí bảo lãnh phải trả	178.561.778	0
Cộng	178.561.778	1.439.209.798

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Phải trả các đội tiền thuế GTGT	230.777.783	568.032.849
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp phải nộp	4.600.000	7.832.400
Cổ tức phải trả	56.370.554	1.199.500
Phải trả thuế TNCN	0	599.665
Phải trả khác	0	72.355.953
Cộng	291.748.337	650.020.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.820.000.000	2.705.242.440	(391.027.880)	54.755.669	281.527.658	492.529.570	13.963.027.457
Lãi trong năm	0	0	0	0	0	548.377.254	548.377.254
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	(512.300.000)	(512.300.000)
Giảm khác	0	0	(329.475.948)	0	0	0	(329.475.948)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	10.820.000.000	2.705.242.440	(720.503.828)	54.755.669	281.527.658	528.606.824	13.669.628.763
Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	(2.075.052.634)	(2.075.052.634)
Phân phối lợi nhuận (*)	0	0	0	0	0	(542.795.000)	(542.795.000)
Giảm khác (**)	0	0	(12.409.440)	0	0	(86.374.403)	(98.783.843)
Số dư cuối kỳ	10.820.000.000	2.705.242.440	(732.913.268)	54.755.669	281.527.658	(2.175.615.213)	10.952.997.286

(*) Lợi nhuận năm 2012 được phân phối căn cứ vào Biên bản Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 ngày 16/6/2013 với tỷ lệ là 5,5% vốn đầu tư của chủ sở hữu; và toàn bộ khoản này được trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty.

(**) Giảm khác của Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm các khoản phạt thuế, xử lý vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định số 291/QĐ-CT ngày 07/02/2013 về Xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua kiểm tra hồ sơ khai thuế GTGT và thuế TNDN và Tổng hợp quyết toán thuế năm 2009, 2010, 2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Vốn góp của Nhà nước	976.320.000	976.320.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.843.680.000	9.843.680.000
Cộng	10.820.000.000	10.820.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10.820.000.000	10.820.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	10.820.000.000	10.820.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia (*)		
+ Năm nay	542.795.000	
+ Năm trước		512.300.000

(*) Lợi nhuận năm 2012 được phân phối căn cứ theo Biên bản Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 ngày 16/6/2013 với tỷ lệ là 5,5% vốn đầu tư của chủ sở hữu; và toàn bộ khoản này được trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty.

đ. Cổ phiếu

	31/12/2013 (cổ phiếu)	01/01/2013 (cổ phiếu)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.082.000	1.082.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.082.000	1.082.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.082.000	1.082.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	97.100	94.500
+ Cổ phiếu phổ thông	97.100	94.500
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	984.900	987.500
+ Cổ phiếu phổ thông	984.900	987.500
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ
Quỹ đầu tư phát triển	54.755.669	54.755.669
Quỹ dự phòng tài chính	281.527.658	281.527.658

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.298.010.381	10.663.639.213
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.871.933.000	2.637.927.818
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	(1.573.922.619)	8.025.711.395
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.298.010.381	10.663.639.213
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.871.933.000	2.637.927.818
Doanh thu hợp đồng xây dựng	(1.573.922.619)	8.025.711.395
Cộng	1.298.010.381	10.663.639.213

(*) Trong đó:

- Khoản doanh thu của Gói thầu A4 thuộc dự án “Cải thiện môi trường thành phố Hải Phòng” trong năm tài chính 2013 ghi nhận giảm số tiền 1.198.278.569 đồng. Đây là chênh lệch giữa giá trị doanh thu theo thanh toán đợt 01 ngày 16/5/2013 với Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Chi nhánh Miền Bắc số tiền 5.014.525.931 đồng nhỏ hơn tổng giá trị doanh thu ghi nhận trong năm 2012 theo giá trị khối lượng nghiệm thu hoàn thành là 6.212.804.500 đồng. Chênh lệch giảm do một số nội dung công việc đã làm xong nhưng chưa đủ điều kiện nghiệm thu trong đợt 01 như: Xử lý bùn sơ bộ, bê tông đổ tại chỗ, hố ga,...

- Doanh thu của Gói thầu số 1 thuộc dự án "Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo, TP Hải Phòng" trong năm tài chính 2013 ghi nhận giảm số tiền 712.489.091 đồng; Doanh thu của Gói thầu "Xây dựng tuyến đường A2-A3-A4, san lấp, trồng cây xanh và điện chiếu sáng công cộng" trong năm tài chính 2013 ghi nhận giảm số tiền 19.467.273 đồng theo Báo cáo kiểm toán số 2821 BCKT/XD/NV1 ngày 16/12/2013 về Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành "Gói thầu số 1: Xây dựng đường, hệ thống thoát nước mưa và nước thải từ nút giao thông QL10 đến điểm quay xe và Gói thầu: Xây dựng tuyến đường A2-A3-A4, san lấp, trồng cây xanh và điện chiếu sáng công cộng".

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.684.352.287	1.397.487.095
Giá vốn hoạt động xây dựng (*)	(850.825.052)	7.985.101.788
Cộng	833.527.235	9.382.588.883

(*) Là khoản giá vốn bị ghi nhận giảm tương ứng với khoản doanh thu chưa đủ điều kiện nghiệm thu như tại mục thuyết minh VI.25 và VI.27

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
Lãi tiền gửi ngân hàng	437.809.899	1.810.929.488
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.688	2.499
Cộng	437.856.587	1.810.931.987

30. Chi phí tài chính

	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.704	0
Chi phí tài chính khác	0	510.000.000
Cộng	5.704	510.000.000

40. Thu nhập khác

	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
Thu nhập từ tiền nộp thừa thuế GTGT (*)	49.305.790	0
Thu nhập từ giảm giá vốn đã trích trước năm 2012 của Hạng mục San lấp Tân Liên (**)	339.209.798	0
Thu nhập từ xử lý công nợ	9.156.394	78.971.382
Thu nhập từ tiền thuê đất nộp thừa (***)	0	518.562.000
Cộng	397.671.982	597.533.382

(*) Điều chỉnh số thuế GTGT kê khai tháng 12/2011 theo QĐ số 291/QĐ-CT ngày 07/02/2013 về xử lý thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua kiểm tra hồ sơ khai thuế GTGT và thuế TNDN và Công văn ngày 23/02/2013 của Phòng kiểm tra thuế số 1 gửi Phòng kê khai và kế toán thuế.

(**) Theo Biên bản làm việc và QĐ số 62/QĐ-TTTP ngày 15/5/2013 của Thanh tra TP Hải Phòng về gói thầu xây dựng số 1, 2 tại Cụm CN Tân Liên, Vĩnh Bảo (đã quyết toán năm).

(***) Theo biên bản quyết toán tiền thuê đất, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2012 của Chi cục Thuế quận Lê Chân ngày 14/3/2013.

41. Chi phí khác

	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
Xử lý Công nợ phải thu lâu ngày (*)	1.036.093.359	272.675.219
Giảm tiền thuê đất năm 2012 nộp thừa (**)	237.017.000	0
Phạt chậm nộp thuế	1.795.268	1.049.773
Chi phí khác	650.000	0
Cộng	1.275.555.627	273.724.992

(*) Xử lý công nợ theo các biên bản xử lý tài chính công nợ được Hội đồng quản trị ký duyệt: biên bản xử lý tài chính công nợ ngày 30/6/2013 số tiền 159.459.866 đồng; biên bản xử lý tài chính công nợ ngày 31/12/2013 số tiền 876.983.493 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

41. Chi phí khác (tiếp theo)

(**) Theo thông báo tạm tính tiền thuê đất năm 2013 ngày 30/11/2013 của Chi cục Thuế quận Lê Chân tính lại số tiền thuê đất đã nộp thừa năm 2012 chuyển sang năm 2013 (đã được tính theo Theo biên bản quyết toán tiền thuê đất, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2012 của Chi cục Thuế quận Lê Chân ngày 14/3/2013 tại mục thuyết minh số VI.40).

42. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.075.052.634)	828.362.617
+ Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận khi tính thuế TNDN	1.070.086.227	291.581.334
- <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	1.795.268	1.049.773
- <i>Chi phí không có hóa đơn hợp lệ</i>	650.000	14.102.045
- <i>Chi phí không phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh</i>	31.547.600	0
- <i>Xử lý tài chính công nợ tồn đọng lâu ngày</i>	1.036.093.359	276.429.516
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận khi tính thuế TNDN	46.688	2.499
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	46.688	2.499
Tổng lợi nhuận tính thuế	(1.005.013.095)	1.119.941.452
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	279.985.363
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	279.985.363

44. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.516.847.909	4.648.021.755
Chi phí nhân công	1.644.024.424	1.240.752.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.373.406.049	1.290.090.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.448.358.505	843.714.653
Chi phí khác bằng tiền	840.882.926	970.464.871
Cộng	10.823.519.813	8.993.043.632

45. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.075.052.634)	548.377.254
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.075.052.634)	548.377.254
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	986.745	1.009.375
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(2.102,93)	543,28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***47. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2013 và ngày 31/12/2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 01/01/2013 và ngày 31/12/2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
Đồng	200	98.257.455
Đồng	(200)	(98.257.455)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
Đồng	400	279.828.368
Đồng	(400)	(279.828.368)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động không cao so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2013	Dưới 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	0	0
Phải trả người bán	323.289.364	323.289.364
Các khoản phải trả, phải nộp khác	230.777.783	230.777.783
Chi phí phải trả	178.561.778	178.561.778
Cộng	732.628.925	732.628.925
Tại ngày 01/01/2013		
Các khoản vay và nợ	0	0
Phải trả người bán	345.890.264	345.890.264
Các khoản phải trả, phải nộp khác	640.388.802	640.388.802
Chi phí phải trả	1.439.209.798	1.439.209.798
Cộng	2.425.488.864	2.425.488.864

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thanh toán các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng. Đối với các khoản vay dưới 01 năm, Công ty có thể tiếp tục duy trì nguồn vốn này với các bên cho vay hiện tại (sau khi đã thanh toán đủ cả gốc và lãi).

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp toàn bộ đất và nhà cửa nằm trên đất đảm bảo cho khoản bảo lãnh thanh toán tạm ứng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (xem thuyết minh số V.8). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2013 là 6.286.629.685 đồng (tại ngày 01/01/2013 là 7.299.742.561 đồng).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 01/01/2013 và ngày 31/12/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty :

Đơn vị tính: đ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		01/01/2013		31/12/2013	01/01/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.912.872.761	0	6.995.709.201	0	4.912.872.761	6.995.709.201
- Phải thu khách hàng	1.955.990.620	(67.873.420)	2.369.199.075	(67.873.420)	1.888.117.200	2.301.325.655
- Phải thu khác	274.267.328	0	1.124.544.192	0	274.267.328	1.124.544.192
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0	7.468.000.000	0	0	7.468.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	245.000.000	0	230.000.000	0	245.000.000	230.000.000
TỔNG CỘNG	7.388.130.709	(67.873.420)	18.187.452.468	(67.873.420)	7.320.257.289	18.119.579.048
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	323.289.364	0	345.890.264	0	323.289.364	345.890.264
- Phải trả khác	287.148.337	0	640.388.802	0	287.148.337	640.388.802
- Chi phí phải trả	178.561.778	0	1.439.209.798	0	178.561.778	1.439.209.798
TỔNG CỘNG	788.999.479	0	2.425.488.864	0	788.999.479	2.425.488.864

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2013 mà chưa được trình bày tại Báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ với các bên liên quan thể hiện chi tiết ở bảng sau:

TT	Mối quan hệ	Chức vụ
A	Hội đồng quản trị	
1	Ông Trần Duy Hải	Chủ tịch
2	Ông Lê Trục	Phó Chủ tịch
3	Ông Vũ Xuân Huy	Ủy viên
4	Ông Hoàng Cảnh	Ủy viên
5	Ông Trần Hải Nguyên Long	Ủy viên
6	Bà Trần Thị Hải Bảo Long	Ủy viên
7	Ông Nguyễn Văn Thiết	Ủy viên
B	Ban giám đốc	
1	Ông Trần Duy Hải	Giám đốc
2	Ông Trần Hải Nguyên Long	Giám đốc
3	Ông Nguyễn Văn Thiết	Giám đốc
C	Ban kiểm soát	
1	Đỗ Huy Số	Trưởng ban
2	Vũ Trọng Hiệp	Ủy viên
3	Vũ Văn Thành	Ủy viên

Các giao dịch chủ yếu phát sinh với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu phát sinh với các bên liên quan trong năm tài chính 2013 là trả lương .

Đơn vị tính: đ

TT	Nội dung	Tính chất giao dịch	Số phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2013
1	Ông Trần Duy Hải	Lương	121.923.075	0
2	Ông Trần Hải Nguyên Long	Lương	121.923.075	0
3	Ông Nguyễn Văn Thiết	Lương	114.185.000	0

4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.16, trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Đơn vị tính: đ

	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	46.688	31.043	15.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(5.704)	(13.120)	7.416
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	40.984	17.923	23.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp và cung cấp dịch vụ. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh*Đơn vị tính: đ*

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	(1.573.922.619)	2.871.933.000	1.298.010.381
Giá vốn	(850.825.052)	1.684.352.287	833.527.235
Lợi nhuận gộp	(723.097.567)	1.187.580.713	464.483.146

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán và số liệu tài chính năm 2013 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

7. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

*Hải Phòng, ngày 10 tháng 1 năm 2014***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Đỗ Thị Bích Phượng****Trần Duy Hải**